

CHUYÊN ĐỀ SENTENCE TRANSFORMATION (VIẾT LẠI CÂU SAO CHO NGHĨA KHÔNG ĐỔI) OLYMPIC 30/4 — NĂM 2023 (LỚP 11 — PHẦN 2)

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT THPT CHUYÊN NGUYỄN CHÍ THANH — ĐẮK NÔNG

Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given (don't change the word given) or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

1. Although Christopher was the stronger of the two, his attacker soon overpowered him.

→ Despite his _____.

2. Absolute secrecy was crucial to the success of the mission.

→ Without _____.

3. She's successful and happy.

→ She has _____.

4. She discovered eight new comets in the course of her work.

→ Her work resulted _____.

5. You should always be grateful for what you are given.

→ You shouldn't look _____.

6. My father is not feeling well these days. (WEATHER)

→ _____.

7. I will never regret telling the truth. **(SPADE)**

→ Not _____.

8. Our is the only company allowed to import these chemicals. **(MONOPOLY)**

→ _____.

9. It was Jane who came up with the idea for the sales promotion. **(BRAINS)**

→ Jane _____ the sales promotion.

10. Doing regular exercise often helps improve your attitude to life. **(DO)**

→ Many _____ on life.

Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Although Christopher was the stronger of the two, his attacker soon overpowered him.

→ Despite his **being stronger of the two, Christopher was soon overpowered.** (= Mặc dù Christopher mạnh hơn, nhưng anh ấy đã nhanh chóng bị đối thủ áp đảo.)

Cấu trúc:

- **Despite + N/V-ing:** “mặc dù...” (giữ nguyên nghĩa của mệnh đề đầu). Ví dụ: *Despite the rain, we went out.* = Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn ra ngoài.

2. Absolute secrecy was crucial to the success of the mission.

→ Without **absolute secrecy, the mission wouldn't have succeeded.** (= Nếu không giữ bí mật tuyệt đối, nhiệm vụ đã không thể thành công.)

Cấu trúc:

- **Without + N:** “nếu không có...” Ví dụ: *Without water, plants die.*

- Chuyển “was crucial to” → mệnh đề điều kiện giả (wouldn't have + V-p.p.) để nhấn mạnh tầm quan trọng.

3. She's successful and happy.

→ She has **the world by tail.** (= Cô ấy vừa thành công vừa hạnh phúc.)

Cấu trúc:

- **have the world by the tail** (idiom): to be in a very fortunate position. Ví dụ: *Ever since the promotion, he's had the world by the tail.*

4. She discovered eight new comets in the course of her work.

→ Her work resulted **in the discovery of eight new comets.** (= Công việc của cô dẫn đến việc phát hiện tám sao chổi mới.)

Cấu trúc:

- **result in + N:** “dẫn đến, gây ra” Ví dụ: *The changes resulted in higher profits.*

5. You should always be grateful for what you are given.

→ You shouldn't look **the gift horse in the mouth**. (= Không nên soi mói những gì mình được cho.)

Cấu trúc:

- look a gift horse in the mouth = idiom “chê bai những gì được tặng”. Ví dụ: *When someone helps you, don't look a gift horse in the mouth.*

6. My father is not feeling well these days. (WEATHER)

→ **My father is feeling under the weather these days**. (= Những ngày này bố tôi không được khỏe.)

Cấu trúc:

- **feel under the weather (idiom)**: cảm thấy không được khỏe. Ví dụ: *I'm feeling under the weather, so I'll skip dinner.*

7. I will never regret telling the truth. (SPADE)

→ Not **once will I regret calling a spade a spade**. (= Tôi sẽ không bao giờ hối tiếc khi nói thẳng.)

Cấu trúc:

- **call a spade a spade (idiom)**: nói thẳng, nói thật.

- **Not once... fronted** → đảo trợ động từ + chủ ngữ (câu đảo ngữ) để nhấn mạnh hành động. Ví dụ: *Not once have I lied to you.*

8. Our is the only company allowed to import these chemicals. (MONOPOLY)

→ **Our company has monopoly of the import of the chemicals**. (= Công ty chúng tôi độc quyền nhập khẩu các hóa chất này.)

Cấu trúc:

- **have a monopoly on + N**: độc quyền về... Ví dụ: *They have a monopoly on wireless services.*

9. It was Jane who came up with the idea for the sales promotion. (BRAINS)

→ Jane **was the brains behind** the sales promotion. (= Jane chính là người đứng sau ý tưởng chương trình khuyến mãi.)

Cấu trúc:

- **be the brains behind**: người có ý tưởng/chỉ đạo. Ví dụ: *He's the brains behind the new app.*

10. Doing regular exercise often helps improve your attitude to life. (DO)

→ Many **a time does regular exercise do wonders for your outlook** on life. (= Thường xuyên vận động sẽ cải thiện cách bạn nhìn nhận cuộc sống.)

Cấu trúc:

- **Many a time:** rất nhiều lần & đảo trợ động từ + chủ ngữ. Ví dụ: *Many a time have I walked this path.*

- **do wonders for + N:** rất có ích cho... Ví dụ: *Music does wonders for my mood.*



Springboard
English

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG — GIA LAI

Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given (don't change the word given) or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

1. I am very much looking forward to seeing my great grandson for the first time.

→ What I _____.

2. Attendances at the exhibition have been down this year.

→ The exhibition _____.

3. With the exception of Maggie's husband, everyone is here.

→ Apart _____, everyone is here.

4. I am absolutely sure he took the money on purpose.

→ He couldn't _____.

5. Her success went beyond her expectation.

→ Never had _____.

6. Being mean and being careful with money are not quite the same. (**SUBTLE**)

→ _____.

7. I find grammar exercises extremely boring. (**STIFF**)

→ _____.

8. He got revenge on her. (**OWN**)

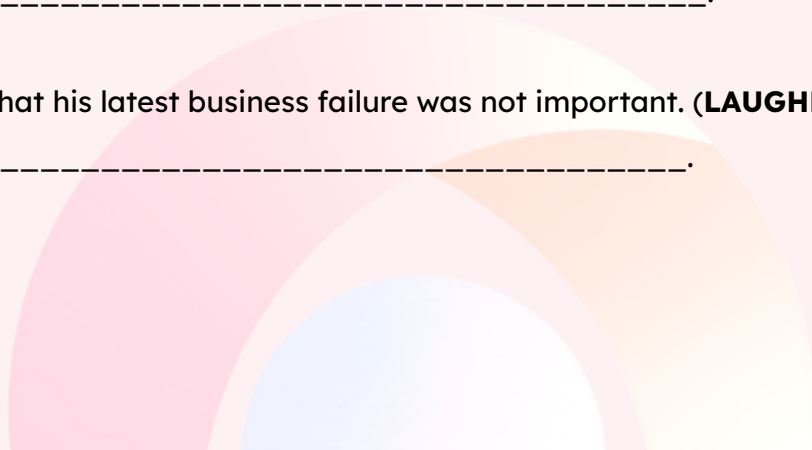
→ _____.

9. The offer to go and work in Brazil was a complete surprise. (**BLUE**)

→

10. He pretended that his latest business failure was not important. (**LAUGHED**)

→



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. I am very much looking forward to seeing my great grandson for the first time.

→ What **I am very much looking forward to is seeing my great grandson for the first time.**

(=Điều tôi đang vô cùng mong đợi chính là được gặp cháu trai lần đầu tiên.)

Cấu trúc:

- Look forward to + V-ing (Mong đợi/mong chờ làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả sự háo hức, mong đợi một điều gì đó sắp xảy ra.

Ví dụ: *I look forward to meeting you soon* = Tôi rất mong được gặp bạn sớm.

- What + subject + verb + be + noun/phrase (Điều mà ai đó... chính là...): Mệnh đề danh từ dùng để nhấn mạnh vào điều cụ thể mà ai đó muốn/làm/ngĩ; thường dùng với "be" để đưa ra thông tin làm rõ.

Ví dụ: *What she needs is a break* = Điều cô ấy cần là một kỳ nghỉ.

2. Attendances at the exhibition have been down this year.

→ The exhibition **has not been so well attended this year.** (=Triển lãm năm nay không thu hút được nhiều người tham dự như trước.)

Cấu trúc:

- Attendance(s) at + noun (Lượng người tham dự ở...): Danh từ dùng để chỉ số lượng người có mặt tại một sự kiện hoặc địa điểm cụ thể. Có thể dùng dạng số nhiều khi nói đến số lượt tham dự theo từng lần/ngày.

Ví dụ: *Attendances at the match were disappointing* = Lượng người tham dự trận đấu thật đáng thất vọng.

- Be down (Giảm): Cụm động từ mang nghĩa giảm về số lượng, mức độ hoặc tần suất so với trước đó.

Ví dụ: *Sales have been down this month* = Doanh số tháng này đã giảm.

- Be well attended (Có nhiều người tham dự): Cấu trúc bị động dùng để mô tả sự kiện có đông người tham gia.

Ví dụ: *The conference was very well attended* = Hội nghị có rất nhiều người tham dự.

- Not so + adverb/adjective + as in the past (Không... như trước đây): Dùng để so sánh mức độ thấp hơn so với một thời điểm hoặc tiêu chuẩn trước đó.

Ví dụ: *The movie was not so popular this year* = Bộ phim năm nay không được ưa chuộng như trước.

3. With the exception of Maggie's husband, everyone is here.

→ Apart **from Maggie's husband, everyone is here.** (=Ngoại trừ chồng của Maggie, tất cả mọi người đều có mặt ở đây.)

Cấu trúc:

- With the exception of + noun (Ngoại trừ ai/cái gì): Cụm giới từ dùng để chỉ rằng ai đó hoặc điều gì đó không được bao gồm trong một nhóm chung.

Ví dụ: *With the exception of John, all the students passed* = Ngoại trừ John, tất cả học sinh đều đậu.

- Apart from + noun (Ngoại trừ ai/cái gì): Cụm giới từ dùng để chỉ ai đó hoặc điều gì đó không nằm trong nhóm được nhắc đến; mang nghĩa tương tự "with the exception of".

Ví dụ: *Apart from Tom, no one knew about the plan* = Ngoại trừ Tom, không ai biết về kế hoạch.

4. I am absolutely sure he took the money on purpose.

→ He couldn't **possibly have taken the money by mistake/chance/accident /coincidence.**

(=Việc hắn cầm tiền chắc chắn không phải ngẫu nhiên.)

Cấu trúc:

- On purpose (Cố tình/có chủ ý): Cụm trạng từ diễn tả hành động được thực hiện một cách có chủ ý, không phải vô tình.

Ví dụ: *He broke the window on purpose* = Anh ta cố tình làm vỡ cửa sổ.

- Couldn't possibly have + past participle (Chắc chắn không thể đã...): Cấu trúc dùng để diễn tả sự phủ định mạnh mẽ về khả năng xảy ra của một hành động trong quá khứ.

Ví dụ: *She couldn't possibly have forgotten my birthday* = Cô ấy chắc chắn không thể quên sinh nhật tôi.

- By mistake/chance/accident/coincidence (Một cách vô tình/ngẫu nhiên/trùng hợp): Các cụm trạng từ diễn tả hành động xảy ra không có chủ đích.

Ví dụ: *I called her by mistake* = Tôi gọi nhầm cho cô ấy.

5. Her success went beyond her expectation.

→ Never had **she expected that she was so successful.** (=Cô ấy chưa bao giờ ngờ mình lại thành

công đến thế.)

Cấu trúc:

- Go beyond + noun (Vượt quá điều gì): Cấu trúc dùng để nói một hành động, kết quả hay mức độ vượt hơn so với giới hạn, mức dự kiến hay mong đợi ban đầu.

Ví dụ: His performance went beyond our hopes = Màn trình diễn của anh ấy vượt quá kỳ vọng của chúng tôi.

- Never + auxiliary + subject + verb (Chưa bao giờ...): Cấu trúc đảo ngữ dùng để nhấn mạnh hành động chưa từng xảy ra trước đó; thường được dùng trong văn viết trang trọng hoặc nhấn mạnh.

Ví dụ: Never have I seen such a beautiful view = Tôi chưa bao giờ thấy cảnh đẹp như vậy.

- Expect that + clause (Mong đợi/rằng...): Động từ "expect" thường dùng để diễn tả suy nghĩ về điều sẽ xảy ra trong tương lai hoặc khả năng một điều gì đó là đúng.

Ví dụ: She expected that he would call = Cô ấy mong rằng anh ấy sẽ gọi.

- So + adjective (Rất ... đến mức...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh mức độ của tính từ.

Ví dụ: He was so tired that he fell asleep instantly = Anh ấy mệt đến mức ngủ thiếp đi ngay.

6. Being mean and being careful with money are not quite the same. (SUBTLE)

→ **There is a subtle difference between being mean and being careful with money.** (Chi tiêu cẩn thận khác với keo kiệt.)

Cấu trúc:

- Being + adjective (Việc như thế nào đó): Dạng danh động từ (gerund) dùng để biến tính từ thành chủ ngữ cho câu, diễn tả một trạng thái hoặc đặc điểm.

Ví dụ: Being honest is important = Việc trung thực là quan trọng.

- Not quite the same (Không hoàn toàn giống nhau): Cụm từ dùng để diễn tả sự khác biệt nhẹ hoặc không đồng nhất giữa hai điều gì đó.

Ví dụ: His version is not quite the same as hers = Phiên bản của anh ấy không hoàn toàn giống với cô ấy.

- There is + noun + between + A and B (Có... giữa A và B): Cấu trúc dùng để nói về sự tồn tại của một điều gì đó phân biệt hai đối tượng.

Ví dụ: There is a big gap between theory and practice = Có một khoảng cách lớn giữa lý thuyết và thực hành.

- A subtle difference (Sự khác biệt tinh tế/nhẹ): Cụm danh từ dùng để nói về sự khác biệt không rõ ràng, chỉ có thể nhận ra nếu chú ý kỹ.

Ví dụ: *There's a subtle difference between joking and being rude* = Có sự khác biệt tinh tế giữa nói đùa và thô lỗ.

7. I find grammar exercises extremely boring. (**STIFF**)

→ **Grammar exercises bore me stiff.** (=Bài tập ngữ pháp làm tôi chán ngấy.)

Cấu trúc:

- Find + object + adjective (Thấy điều gì như thế nào): Cấu trúc dùng để diễn tả cảm nhận hoặc đánh giá của ai đó về một người, vật, hoặc hành động.

Ví dụ: *I find this movie interesting* = Tôi thấy bộ phim này thú vị.

- Bore + someone + stiff (Làm ai chán ngấy): Cấu trúc mang tính thân mật/khẩu ngữ, trong đó “stiff” được dùng để nhấn mạnh mức độ cực kỳ chán chường mà ai đó cảm thấy.

Ví dụ: *That lecture bored me stiff* = Bài giảng đó làm tôi chán ngấy.

8. He got revenge on her. (**OWN**)

→ **He got his own back on her.** (=Anh ấy trả thù cô ấy.)

Cấu trúc:

- Get revenge on + someone (Trả thù ai): Cấu trúc dùng để diễn tả hành động báo thù hoặc đáp trả lại ai đó vì một điều tổn thương đã xảy ra.

Ví dụ: *She got revenge on her ex-boss by exposing his lies* = Cô ấy trả thù sếp cũ bằng cách phơi bày những lời dối trá của ông ta.

- Get one's own back on + someone (Trả đũa ai/trả thù ai): Thành ngữ thân mật dùng để diễn tả hành động đáp trả lại ai đó vì họ đã làm điều gì không tốt với mình.

Ví dụ: *She got her own back on her brother by hiding his phone* = Cô ấy trả đũa anh trai bằng cách giấu điện thoại của anh ấy.

9. The offer to go and work in Brazil was a complete surprise. (**BLUE**)

→ **The offer to go and work in Brazil came (completely) out of the blue.** (=Lời mời đến Brazil làm việc đến thật bất ngờ.)

Cấu trúc:

- The offer to + V (Lời đề nghị làm gì): Cấu trúc dùng để nói về một cơ hội hoặc đề xuất cụ thể để ai đó làm điều gì đó.

Ví dụ: *She accepted the offer to join the team* = Cô ấy đã chấp nhận lời đề nghị gia nhập đội.

- Come out of the blue (Xảy ra một cách bất ngờ/không báo trước): Thành ngữ dùng để miêu tả điều gì đó xảy ra hoàn toàn bất ngờ, không có dấu hiệu báo trước.

Ví dụ: *Her decision to move abroad came out of the blue* = Quyết định ra nước ngoài của cô ấy xảy ra hoàn toàn bất ngờ.

10. He pretended that his latest business failure was not important. (LAUGHED)

→ **He laughed off his latest business failure.** (=Anh ấy cười trừ trước thất bại kinh doanh mới nhất của mình.)

Cấu trúc:

- Pretend (that) + clause (Giả vờ rằng...): Cấu trúc dùng để diễn tả hành động không thật mà ai đó cố tình thể hiện như thể là thật.

Ví dụ: *She pretended that she didn't see me* = Cô ấy giả vờ như không nhìn thấy tôi.

- Laugh off + noun (Cười trừ/phớt lờ điều gì - thường là chuyện tiêu cực): Cụm động từ dùng để diễn tả hành động cố tình coi nhẹ hoặc làm ra vẻ không nghiêm trọng trước một vấn đề.

Ví dụ: *She laughed off the criticism* = Cô ấy cười trừ trước lời chỉ trích.

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH — TỈNH ĐỒNG NAI

Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given (don't change the word given) or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

Part 1:

1. It's been months since I last spoke with Paul. (**CONTACT**)

→ I haven't _____.

2. It is certain that he will compensate you for the damage he has done. (**MAKE**)

→ It is certain that _____.

3. The suspect could not explain why he had sand in his boots. (**ACCOUNT**)

→ The suspect _____.

4. What he told me made me very curious to hear the rest of the story. (**APPETITE**)

→ What he told me _____.

5. I don't mind staying in on a Saturday night if I have good company. (**AVERSE**)

→ I'm _____.

6. Miss Hayes will explain the day-to-day running of the office to you. (**ACQUAINT**)

→ Miss Hayes _____.

7. It is a foregone conclusion that Mark will get the job. (**SAYING**)

→ It _____.

8. Our teacher doesn't like it when we leave the classroom without asking. (**APPROVE**)

→ Our teacher _____.

9. Those official files cannot be seen by the public until the end of the decade. (**ACCESS**)

→ The _____.

10. Being her only niece, Ann is very precious to her. (**APPLE**)

→ Being her only niece, _____.

Part 2:

1. I think his theory is clear and logical. (**STANDS**)

→ _____.

2. We have to settle this matter in a definitive manner. (**ALL**)

→ _____.

3. In the area, Thailand is much better than all other countries in football. (**SHOULDERS**)

→ _____.

4. This is not the first time he has openly disagreed with the party leader. (**WORDS**)

→ _____.

5. He gambled, lost everything and began to owe money. (**INTO**)

→ _____.

6. They claim to provide the best service in business, but I think that can be questioned.
(**DISPUTE**)

→ _____.

7. You should punish him severely so that others will be afraid to behave as he did. (**EXAMPLE**)

→ _____.

8. When I came back, my car was gone. (**SEEN**)

→ _____.

9. Did you see Alice at the party last night? (**CATCH**)

→ _____?

10. He is a generous person. (**NAME**)

→ _____.

Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Part 1:

1. It's been months since I last spoke with Paul. (**CONTACT**)

→ I haven't **been in/had any contact with Paul for months**. (=Đã nhiều tháng rồi tôi không có bất kỳ liên lạc nào với Paul.)

Cấu trúc:

- It has been + time + since + subject + last + verb (Đã bao lâu kể từ lần cuối ai đó làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả khoảng thời gian đã trôi qua kể từ lần cuối một hành động xảy ra.

Ví dụ: *It's been years since we last met* = Đã nhiều năm kể từ lần cuối chúng tôi gặp nhau.

- Not have (any) contact with + someone (Không liên lạc với ai): Cấu trúc dùng để diễn tả việc không nói chuyện, không gặp gỡ hoặc không trao đổi thông tin với ai đó trong một khoảng thời gian.

Ví dụ: *She hasn't had any contact with her old classmates* = Cô ấy đã không liên lạc với bạn học cũ.

- For + time period (Trong khoảng thời gian bao lâu): Giới từ "for" dùng để chỉ khoảng thời gian kéo dài của một hành động.

Ví dụ: *We haven't seen each other for years* = Chúng tôi đã không gặp nhau trong nhiều năm.

2. It is certain that he will compensate you for the damage he has done. (**MAKE**)

→ It is certain that **he will make it up to you for the damage he has done**. (=Chắc chắn anh ta sẽ đền bù cho bạn về những thiệt hại đã gây ra.)

Cấu trúc:

- It is certain that + clause (Chắc chắn rằng...): Cấu trúc dùng để diễn tả một điều gì đó được xem là chắc chắn sẽ xảy ra.

Ví dụ: *It is certain that she will win* = Chắc chắn rằng cô ấy sẽ chiến thắng.

- Compensate (someone) for + noun (Bồi thường cho ai về điều gì): Động từ thường dùng trong ngữ cảnh ai đó gây ra thiệt hại và phải đền bù.

Ví dụ: *They compensated him for the broken phone* = Họ đã bồi thường cho anh ấy vì chiếc điện thoại bị vỡ.

- Make it up to + someone (Bù đắp cho ai): Cụm động từ dùng để nói về việc cố gắng đền bù, chuộc lỗi với ai đó vì đã gây ra tổn thương hoặc bất tiện.

Ví dụ: *I'm sorry for being late — I'll make it up to you = Xin lỗi vì đến muộn — tôi sẽ bù đắp cho bạn.*

3. The suspect could not explain why he had sand in his boots. (ACCOUNT)

→ The suspect **could not account for the sand in his boots**. (=Nghị phạm không thể giải thích được tại sao lại có cát trong ủng của hắn.)

Cấu trúc:

- Explain why + clause (Giải thích tại sao...): Cấu trúc dùng để yêu cầu hoặc trình bày lý do của một sự việc.

Ví dụ: *He explained why he was late = Anh ấy đã giải thích lý do đến muộn.*

- Account for + noun (Giải thích nguyên nhân/sự hiện diện của điều gì): Cụm động từ mang nghĩa đưa ra lý do hoặc lời giải thích cho một sự việc.

Ví dụ: *He couldn't account for his absence = Anh ta không thể giải thích cho sự vắng mặt của mình.*

4. What he told me made me very curious to hear the rest of the story. (APPETITE)

→ What he told me **whetted my appetite for the rest of the story**. (=Những gì anh ta kể khiến tôi càng thêm háo hức muốn nghe phần còn lại của câu chuyện.)

Cấu trúc:

- What + subject + verb + made + object + adjective (Điều mà ai đó... khiến ai đó như thế nào): Mệnh đề danh từ “what...” dùng làm chủ ngữ cho câu; “make + object + adj” diễn tả ảnh hưởng mà hành động đó gây ra.

Ví dụ: *What she said made me angry = Điều cô ấy nói khiến tôi tức giận.*

- Whetten someone's appetite for + noun (Làm ai đó khao khát/mong muốn điều gì hơn): Thành ngữ dùng để diễn tả việc khơi dậy sự quan tâm, tò mò hoặc ham muốn tìm hiểu thêm về một điều gì đó.

Ví dụ: *The trailer whetted my appetite for the full movie = Đoạn giới thiệu đã làm tôi háo hức xem cả bộ phim.*

5. I don't mind staying in on a Saturday night if I have good company. (**AVERSE**)

→ I'm **not averse to staying in on a Saturday night if I have good company**. (=Tôi không ngại ở nhà vào tối thứ Bảy nếu có bạn đồng hành tốt.)

Cấu trúc:

- Don't mind + V-ing (Không phiền/ngại làm gì): Cấu trúc diễn tả rằng ai đó thấy việc gì đó là chấp nhận được hoặc không gây khó chịu.

Ví dụ: I don't mind working late = Tôi không ngại làm việc muộn.

- Stay in (Ở nhà, không ra ngoài): Cụm động từ dùng để nói về việc ở nhà thay vì ra ngoài, đặc biệt là vào buổi tối hoặc dịp đi chơi.

Ví dụ: We stayed in and watched a movie = Chúng tôi ở nhà và xem phim.

- Be averse to + V-ing (Ngại/không thích làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả cảm giác không muốn hoặc phản đối làm điều gì đó. Dạng phủ định "not averse to" mang nghĩa ngược lại: không ngại/không phản đối việc gì.

Ví dụ: She's not averse to working late when necessary = Cô ấy không ngại làm việc muộn khi cần thiết.

6. Miss Hayes will explain the day-to-day running of the office to you. (**ACQUAINT**)

→ Miss Hayes **will acquaint you with the day-to-day running of the office**. (=Cô Hayes sẽ hướng dẫn bạn làm quen với hoạt động thường ngày của văn phòng.)

Cấu trúc:

- Explain + noun + to + someone (Giải thích điều gì cho ai): Cấu trúc dùng để chỉ hành động giải thích hoặc làm rõ một vấn đề với người khác.

Ví dụ: He explained the rules to me = Anh ấy giải thích luật cho tôi.

- The day-to-day running of + noun (Việc điều hành hằng ngày của...): Cụm danh từ dùng để chỉ các công việc quản lý, điều hành thường xuyên và thực tế trong một tổ chức hay hoạt động.

Ví dụ: She's responsible for the day-to-day running of the school = Cô ấy chịu trách nhiệm điều hành hằng ngày của trường học.

- Acquaint someone with + noun (Giúp ai làm quen với điều gì): Cấu trúc dùng để nói về việc giới thiệu, cung cấp thông tin hoặc giúp ai đó hiểu rõ về một điều gì mới.

Ví dụ: The course will acquaint students with basic accounting principles = Khóa học sẽ giúp sinh viên làm quen với các nguyên tắc kế toán cơ bản.

7. It is a foregone conclusion that Mark will get the job. (**SAYING**)

→ It **goes without saying that Mark will get the job.** (=Chuyện Mark sẽ nhận được việc là điều hiển nhiên.)

Cấu trúc:

- It is a foregone conclusion that + clause (Điều gì là chắc chắn sẽ xảy ra): Cấu trúc dùng để diễn tả một kết quả gần như chắc chắn, không cần phải bàn cãi.

Ví dụ: It's a foregone conclusion that they'll win the match = Chắc chắn họ sẽ thắng trận đấu.

- It goes without saying that + clause (Không cần phải nói rằng..., hiển nhiên): Thành ngữ dùng để diễn tả điều gì đó quá rõ ràng hoặc hiển nhiên đến mức không cần phải nói ra.

Ví dụ: It goes without saying that you should be polite = Không cần phải nói rằng bạn nên lịch sự.

8. Our teacher doesn't like it when we leave the classroom without asking. (**APPROVE**)

→ Our teacher **doesn't approve of us leaving the classroom without asking first.** (=Giáo viên của chúng tôi không cho phép chúng tôi rời khỏi lớp học mà không xin phép trước.)

Cấu trúc:

- Not like it when + subject + verb (Không thích khi ai đó làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả sự không hài lòng với hành động cụ thể xảy ra trong một hoàn cảnh nhất định.

Ví dụ: My parents don't like it when I stay out late = Bố mẹ tôi không thích khi tôi về muộn.

- Not approve of + noun/V-ing (Không chấp thuận việc gì): Cấu trúc dùng để diễn tả sự không đồng tình hoặc không chấp nhận một hành động hay ý tưởng nào đó.

Ví dụ: They don't approve of smoking indoors = Họ không chấp thuận việc hút thuốc trong nhà.

9. Those official files cannot be seen by the public until the end of the decade. (**ACCESS**)

→ The **public cannot have access to those official files until the end of the decade.** (=Công chúng sẽ không thể tiếp cận những hồ sơ chính thức đó cho đến cuối thập kỷ này.)

Cấu trúc:

- Cannot be + past participle (Không thể bị/được...): Câu bị động dùng để diễn tả điều gì đó không thể xảy ra do bị cấm đoán, hạn chế hoặc không khả thi.

Ví dụ: This area cannot be entered without permission = Khu vực này không thể vào nếu không có sự cho phép.

- Until + time expression (Cho đến khi...): Giới từ chỉ mốc thời gian kết thúc của một hành động bị trì hoãn hoặc giới hạn.

Ví dụ: *The museum won't reopen until next month* = Bảo tàng sẽ không mở lại cho đến tháng sau.

- Have access to + noun (Có quyền truy cập vào điều gì): Cấu trúc dùng để chỉ việc ai đó được phép tiếp cận, xem hoặc sử dụng thứ gì.

Ví dụ: *Students have access to online resources* = Học sinh có quyền truy cập tài liệu trực tuyến.

10. Being her only niece, Ann is very precious to her. (APPLE)

→ Being her only niece, **Ann is the apple of her eyes**. (=Là đứa cháu gái duy nhất, Ann được cô ấy hết mực cưng chiều.)

Cấu trúc:

- Being + noun (Là ai): Dạng danh động từ (gerund) dùng để giới thiệu thân phận, vai trò của một người trong mối quan hệ với người khác.

Ví dụ: *Being his best friend, Tom was invited to the wedding* = Là bạn thân của anh ấy, Tom được mời dự đám cưới.

- Be the apple of someone's eye (Là người được ai đó yêu quý nhất): Thành ngữ dùng để chỉ ai đó được yêu thương, trân trọng đặc biệt.

Ví dụ: *Her grandson is the apple of her eye* = Cháu trai là người cô ấy thương nhất.

Part 2:

1. I think his theory is clear and logical. (STANDS)

→ **I think his theory stands to reason**. (=Tôi nghĩ lập luận của anh ấy hoàn toàn hợp lý.)

Cấu trúc:

- Stand to reason (Rõ ràng/hợp lý/dễ hiểu): Thành ngữ dùng để nói rằng điều gì đó là hợp lý, dễ suy ra theo lẽ thường.

Ví dụ: *It stands to reason that you'll be tired if you don't sleep* = Rõ ràng là bạn sẽ mệt nếu không ngủ.

2. We have to settle this matter in a definitive manner. (ALL)

→ **We have to settle this matter once and for all**. (=Chúng ta phải giải quyết vấn đề này dứt điểm.)

Cấu trúc:

- Settle + noun (Giải quyết vấn đề gì): Động từ "settle" dùng để nói đến việc giải quyết tranh chấp, vấn đề hoặc tình huống một cách dứt điểm.

Ví dụ: *They settled the dispute peacefully* = Họ đã giải quyết tranh chấp một cách hòa bình.

- In a definitive manner (Một cách dứt khoát/rõ ràng): Cụm trạng ngữ dùng để chỉ cách thức hành động được thực hiện sao cho kết thúc triệt để, không còn tranh cãi.

Ví dụ: *The issue was addressed in a definitive manner* = Vấn đề đã được xử lý một cách rõ ràng dứt khoát.

- Once and for all (Dứt điểm/một lần cho xong): Thành ngữ dùng để nhấn mạnh việc làm điều gì đó một cách triệt để, không để xảy ra lại.

Ví dụ: *Let's fix this problem once and for all* = Hãy giải quyết vấn đề này dứt điểm một lần cho xong.

3. In the area, Thailand is much better than all other countries in football. (**SHOULDERS**)

→ **In the area, Thailand is head and shoulders above all other countries in football.** (=Trong khu vực, Thái Lan vượt trội hơn hẳn tất cả các nước khác về bóng đá.)

Cấu trúc:

- Be much better than + noun (Tốt hơn nhiều so với...): Cấu trúc so sánh hơn dùng để nhấn mạnh sự vượt trội rõ rệt của một đối tượng so với đối tượng khác.

Ví dụ: *This phone is much better than my old one* = Chiếc điện thoại này tốt hơn nhiều so với cái cũ của tôi.

- All other + plural noun (Tất cả những... khác): Cụm từ dùng để chỉ tất cả các đối tượng còn lại, ngoại trừ cái đang được so sánh.

Ví dụ: *She's taller than all other girls in her class* = Cô ấy cao hơn tất cả các bạn gái khác trong lớp.

- Be head and shoulders above + noun (Vượt trội hơn hẳn so với...): Thành ngữ dùng để nhấn mạnh rằng ai đó/cái gì đó tốt hơn rất nhiều so với những người/vật khác.

Ví dụ: *She is head and shoulders above her classmates in math* = Cô ấy vượt trội hơn hẳn các bạn cùng lớp về môn toán.

4. This is not the first time he has openly disagreed with the party leader. (**WORDS**)

→ **This is not the first time he has crossed swords with the party leader.** (=Đây không phải lần đầu tiên hắn đối đầu với lãnh đạo đảng.)

Cấu trúc:

- This is not the first time + present perfect (Đây không phải là lần đầu ai đó đã làm gì): Cấu trúc dùng để nói rằng hành động nào đó đã từng xảy ra trước đây và có thể còn tiếp tục.

Ví dụ: *This is not the first time she has lied to me* = Đây không phải là lần đầu cô ấy nói dối tôi.

- Cross swords with + someone (Tranh cãi/gây gổ với ai): Thành ngữ dùng để chỉ việc đối đầu hoặc có xung đột (thường là tranh luận) với người khác.

Ví dụ: *She has often crossed swords with management* = Cô ấy thường xuyên tranh cãi với ban quản lý.

5. He gambled, lost everything and began to owe money. (**INTO**)

→ **He gambled, lost everything and ran into debt.** (=Anh ta đánh bạc, mất sạch tiền và chìm trong nợ nần.)

Cấu trúc:

- Run into debt (Rơi vào cảnh nợ nần): Cụm động từ dùng để diễn tả việc ai đó bắt đầu mắc nợ, thường do tiêu xài hoang phí hoặc mất khả năng chi trả.

Ví dụ: *She ran into debt after buying a new car* = Cô ấy rơi vào nợ nần sau khi mua xe mới.

6. They claim to provide the best service in business, but I think that can be questioned. (**DISPUTE**)

→ **They claim to provide the best service in business, but I think that can be in dispute/open to dispute.** (=Họ tuyên bố cung cấp dịch vụ tốt nhất trong ngành, nhưng tôi nghĩ điều đó còn gây tranh cãi.)

Cấu trúc:

- Claim to + V (Tự cho là/lên tiếng khẳng định làm gì): Cấu trúc dùng để nói rằng ai đó nói hoặc cho rằng họ có khả năng, phẩm chất hoặc quyền làm điều gì đó.

Ví dụ: *He claims to know the president personally* = Anh ta tự nhận là quen biết tổng thống.

- Can be questioned (Có thể bị nghi ngờ/đặt dấu hỏi): Dạng bị động dùng để diễn tả rằng điều gì đó không chắc chắn, có thể không đúng và cần được xem xét lại.

Ví dụ: *His honesty can be questioned* = Sự trung thực của anh ta có thể bị nghi ngờ.

- Be in dispute / Be open to dispute (Bị tranh cãi/còn gây tranh cãi): Cụm từ dùng để diễn tả điều gì đó không được tất cả mọi người đồng tình, còn có thể bị nghi ngờ hoặc bàn cãi.

Ví dụ: *The value of this painting is open to dispute* = Giá trị của bức tranh này còn gây tranh cãi.

7. You should punish him severely so that others will be afraid to behave as he did. (**EXAMPLE**)

→ **You should make an example of him so that others will be afraid to behave as he did.**

(=Bạn nên lấy anh ta làm gương để những người khác sợ mà không dám bắt chước.)

Cấu trúc:

- So that + clause (Để mà...): Cấu trúc chỉ mục đích, cho biết lý do vì sao hành động chính được thực hiện.

Ví dụ: *I left early so that I could catch the bus* = Tôi rời đi sớm để bắt kịp xe buýt.

- Be afraid to + V (Ngại/sợ làm gì): Cấu trúc diễn tả sự sợ hãi hoặc do dự trước một hành động.

Ví dụ: *She's afraid to speak in public* = Cô ấy sợ nói trước đám đông.

- Make an example of + someone (Phạt ai để làm gương): Cấu trúc dùng để diễn tả việc trừng phạt ai đó nghiêm khắc nhằm răn đe người khác không làm điều tương tự.

Ví dụ: *The headmaster made an example of the student who cheated* = Thầy hiệu trưởng phạt nghiêm học sinh gian lận để làm gương.

8. When I came back, my car was gone. (**SEEN**)

→ **When I came back, my car was nowhere to be seen.** (=Khi tôi quay lại, chiếc xe của tôi đã biến mất.)

Cấu trúc:

- When + subject + past simple, subject + past simple (Khi... thì...): Cấu trúc dùng để mô tả hai hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ.

Ví dụ: *When I arrived, the meeting started* = Khi tôi đến, cuộc họp bắt đầu.

- Be nowhere to be seen (Không thấy đâu cả/biến mất): Cấu trúc diễn tả rằng người hoặc vật không còn xuất hiện ở nơi mong đợi, thường mang tính bất ngờ hoặc đáng ngờ.

Ví dụ: *His wallet was nowhere to be seen* = Ví của anh ta không thấy đâu cả.

9. Did you see Alice at the party last night? (**CATCH**)

→ **Did you catch sight of Alice at the party last night?** (=Tối qua ở bữa tiệc, bạn có thấy Alice không?)

Cấu trúc:

- Catch sight of + someone/something (Thoáng thấy/bắt gặp ai/cái gì): Cụm động từ dùng để diễn tả việc nhìn thấy ai hoặc cái gì đó trong chốc lát, thường không chủ đích.

Ví dụ: *I caught sight of him in the crowd* = Tôi thoáng thấy anh ấy trong đám đông.

10. He is a generous person. (**NAME**)

→ **Generosity is his middle name.** (=Hào phóng là bản chất của anh ấy.)

Cấu trúc:

- Be + someone's middle name (Là bản chất/đặc điểm nổi bật của ai): Thành ngữ dùng để nhấn mạnh rằng một phẩm chất nào đó là đặc điểm rất rõ ràng hoặc nổi bật của ai đó.

Ví dụ: *Efficiency is her middle name* = *Sự hiệu quả là bản chất của cô ấy.*

Springboard
English

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN THẮNG LONG — LÂM ĐỒNG**

Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given (don't change the word given) or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

1. We should leave about six; otherwise we might not get there in time for the meeting. **(PUNCTUALLY)**

→ If _____ punctually.

2. It was not until five years had elapsed that the whole truth about the murder came out. **(NOT)**

→ Not for another _____.

3. No matter how much he was criticised, his confidence was not affected. **(CRITICISM)**

→ No _____ his confidence.

4. You could be arrested for not giving a breath sample to the police. **(REFUSAL)**

→ Refusal _____.

5. We only ingratiated ourselves with our teacher because Kate insisted. **(CURRIED)**

→ It was _____ our teacher.

6. I know I don't make clear what I mean sometimes. **(EXPRESS)**

→ I know _____.

7. The final scene was so horrible I had to turn away. **(BEAR)**

→ The final scene _____.

8. It is recommended that you take water with you as wells are few and far between in this area. **(LEST)**

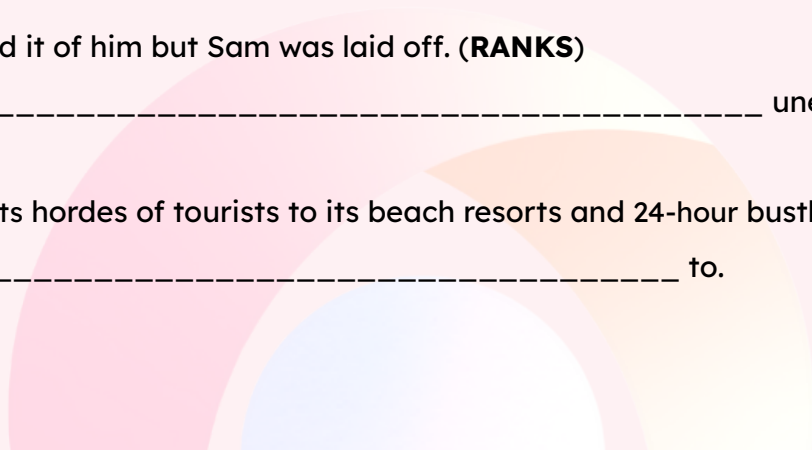
→ Travellers to this area are advised to carry water _____ ground.

9. Nobody expected it of him but Sam was laid off. (**RANKS**)

→ Against _____ unemployed.

10. Maldives attracts hordes of tourists to its beach resorts and 24-hour bustling nightlife. (**CLOCK**)

→ It _____ to.



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. We should leave about six; otherwise we might not get there in time for the meeting. **(PUNCTUALLY)**

→ If **we don't set out/off about six, we might not get there for the meeting** punctually. (=Nếu chúng ta không khởi hành khoảng 6 giờ, có thể sẽ không đến cuộc họp đúng giờ.)

Cấu trúc:

- Otherwise (Nếu không thì): Liên từ dùng để chỉ hậu quả sẽ xảy ra nếu điều kiện trước đó không được thực hiện.

Ví dụ: *Hurry up, otherwise you'll miss the bus* = Nhanh lên, nếu không bạn sẽ lỡ xe buýt.

- In time for + noun (Kịp lúc để...): Cụm giới từ diễn tả việc đến đúng lúc để tham gia vào một sự kiện hoặc hoạt động.

Ví dụ: *We arrived just in time for the show* = Chúng tôi đến vừa kịp buổi biểu diễn.

- If + subject + don't + V, subject + might not + V (Nếu... thì có thể sẽ không...): Câu điều kiện loại 1 dùng để nói về tình huống có thể xảy ra trong tương lai nếu điều kiện không được đáp ứng.

Ví dụ: *If you don't study, you might not pass the exam* = Nếu bạn không học, bạn có thể không đậu kỳ thi.

- Set out/off (Khởi hành/lên đường): Cụm động từ dùng để chỉ việc bắt đầu một chuyến đi. "Set off" phổ biến hơn trong ngữ cảnh thông thường.

Ví dụ: *We set off early to avoid traffic* = Chúng tôi khởi hành sớm để tránh tắc đường.

2. It was not until five years had elapsed that the whole truth about the murder came out. **(NOT)**

→ Not for another **five years did the whole truth about the murder come out**. (=Mãi năm năm sau, toàn bộ sự thật về vụ án mạng mới được phơi bày.)

Cấu trúc:

- It was not until + time expression + that + clause (Mãi cho đến khi... thì...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh thời điểm muộn mà một sự việc mới xảy ra.

Ví dụ: *It was not until midnight that they arrived* = Mãi đến nửa đêm họ mới đến.

- Come out (Tiết lộ/bị lộ ra): Cụm động từ nghĩa là một thông tin nào đó được công bố hoặc trở nên rõ ràng.

Ví dụ: *The truth finally came out* = Sự thật cuối cùng cũng được tiết lộ.

- Not for another + time expression + did + subject + verb (Mãi thêm... nữa thì... mới...): Cấu trúc đảo ngữ dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian dài trước khi điều gì đó xảy ra.

Ví dụ: *Not for another hour did the train arrive* = *Mãi thêm một tiếng nữa thì tàu mới đến.*

3. No matter how much he was criticised, his confidence was not affected. (CRITICISM)

→ No **amount of criticism affected** his confidence. (=Dù bị chỉ trích thế nào, sự tự tin của anh ta vẫn không thay đổi.)

Cấu trúc:

- No matter how + adjective/adverb + subject + verb (Dù... thế nào đi nữa): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh rằng điều gì xảy ra cũng không thay đổi kết quả.

Ví dụ: *No matter how hard he tried, he couldn't win* = *Dù cố gắng thế nào, anh ấy cũng không thể thắng.*

- No amount of + uncountable noun + verb (Dù có bao nhiêu... thì cũng không...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh rằng mức độ lớn của một điều gì đó cũng không đủ để gây ảnh hưởng.

Ví dụ: *No amount of money could change her mind* = *Dù có bao nhiêu tiền cũng không thay đổi được ý cô ấy.*

- Affect + noun (Ảnh hưởng đến cái gì): Động từ dùng để nói điều gì tác động đến trạng thái, cảm xúc hoặc kết quả của người/vật.

Ví dụ: *The noise affected his concentration* = *Tiếng ồn ảnh hưởng đến sự tập trung của anh ấy.*

4. You could be arrested for not giving a breath sample to the police. (REFUSAL)

→ Refusal **to give a breath sample to the police can lead to/result in your arrest**. (=Từ chối cung cấp mẫu hơi thở cho cảnh sát có thể dẫn đến việc bạn bị bắt giữ.)

Cấu trúc:

- Be arrested for + V-ing (Bị bắt vì làm gì): Cấu trúc bị động dùng để diễn tả lý do ai đó bị bắt giữ.

Ví dụ: *He was arrested for stealing* = *Anh ta bị bắt vì ăn trộm.*

- Refusal to + V (Việc từ chối làm gì): Danh từ “refusal” đi với động từ nguyên mẫu để chỉ hành động không chịu thực hiện điều gì được yêu cầu.

Ví dụ: *Her refusal to cooperate caused delays* = *Việc cô ấy từ chối hợp tác đã gây ra sự chậm trễ.*

- Lead to / Result in + noun/V-ing (Dẫn đến điều gì): Cấu trúc dùng để nói về hậu quả hoặc kết quả xảy ra do một hành động nào đó.

Ví dụ: *Poor planning can lead to failure* = *Lập kế hoạch kém có thể dẫn đến thất bại.*

5. We only ingratiated ourselves with our teacher because Kate insisted. (**CURRIED**)

→ It was **at Kate's insistence that we curried favour with** our teacher. (=Chính vì Kate hết mực nài ép, chúng tôi mới tìm cách lấy lòng giáo viên.)

Cấu trúc:

- Ingratiate oneself with + someone (Lấy lòng/thu hút thiện cảm của ai): Cụm động từ phản thân dùng để chỉ việc cố gắng khiến ai đó thích mình bằng cách tăng bốc hoặc làm điều họ ưa thích.

Ví dụ: He tried to ingratiate himself with his boss by praising her work = Anh ta cố lấy lòng sếp bằng cách khen ngợi công việc của bà ấy.

- Only + past tense + because + clause (Chỉ làm gì vì...): Cấu trúc nhấn mạnh rằng hành động được thực hiện không vì chủ ý mà do ảnh hưởng của lý do phía sau.

Ví dụ: I only went to the party because she asked me to = Tôi chỉ đến bữa tiệc vì cô ấy rủ.

- At someone's insistence (Theo sự thúc ép của ai): Cụm giới từ dùng để diễn tả hành động được thực hiện vì ai đó đã yêu cầu hoặc thúc giục mạnh mẽ.

Ví dụ: She applied for the job at her friend's insistence = Cô ấy nộp đơn xin việc theo sự thúc giục của bạn mình.

- Curry favour with + someone (Lấy lòng ai): Thành ngữ mang nghĩa cố gắng khiến ai đó hài lòng để được lợi.

Ví dụ: He's always trying to curry favour with the manager = Anh ta luôn tìm cách lấy lòng quản lý.

6. I know I don't make clear what I mean sometimes. (**EXPRESS**)

→ I know **I don't express myself clearly sometimes**. (=Tôi biết đôi khi mình diễn đạt không được rõ ràng.)

Cấu trúc:

- Don't make clear + noun clause (Không làm rõ điều gì): Cụm động từ "make clear" có nghĩa là trình bày hoặc giải thích điều gì một cách dễ hiểu. Khi thêm "don't", câu mang nghĩa ai đó không làm rõ được ý của mình.

Ví dụ: He didn't make clear his point = Anh ấy không làm rõ quan điểm của mình.

- Express oneself (Diễn đạt suy nghĩ/cảm xúc của bản thân): Cụm động từ phản thân dùng để nói về cách ai đó trình bày quan điểm, cảm xúc hoặc ý tưởng.

Ví dụ: She finds it hard to express herself in English = Cô ấy cảm thấy khó diễn đạt bản thân bằng tiếng Anh.

7. The final scene was so horrible I had to turn away. (BEAR)

→ The final scene **was too much to bear and/so (I) had to turn away**. (=Cảnh cuối cùng quá đau lòng khiến tôi đành phải quay mặt đi.)

Cấu trúc:

- So + adjective + that + clause (Quá... đến nỗi mà...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh mức độ của tính từ, dẫn đến một kết quả cụ thể.

Ví dụ: The movie was so sad that I cried = Bộ phim buồn đến nỗi tôi đã khóc.

- Turn away (Ngoảnh mặt đi/quay mặt đi): Cụm động từ dùng để diễn tả hành động quay đi không nhìn vì sợ, ghê rợn hoặc không muốn thấy điều gì đó.

Ví dụ: She turned away from the accident scene = Cô ấy quay mặt đi khỏi hiện trường vụ tai nạn.

- Too much to bear (Quá sức chịu đựng): Cấu trúc với “too much + to V” dùng để diễn tả điều gì đó quá mức đến nỗi không thể thực hiện được hành động.

Ví dụ: The pain was too much to bear = Cơn đau quá sức chịu đựng.

8. It is recommended that you take water with you as wells are few and far between in this area. (LEST)

→ Travellers to this area are advised to carry water **lest well (should) be thin on the ground**. (=Khách du lịch đến khu vực này được khuyên nên mang theo nước, phòng khi nguồn nước khan hiếm.)

Cấu trúc:

- It is recommended that + subject + bare infinitive (Ai đó được khuyên nên làm gì): Cấu trúc dùng để đưa ra lời khuyên trong văn phong trang trọng; sau “that” dùng động từ nguyên mẫu không “to”.

Ví dụ: It is recommended that passengers arrive early = Khuyên hành khách nên đến sớm.

- Few and far between (Hiếm, thưa thớt): Thành ngữ chỉ điều gì đó xảy ra không thường xuyên hoặc rất ít.

Ví dụ: Good restaurants are few and far between in this town = Nhà hàng ngon ở thị trấn này rất hiếm.

- Be advised to + V (Được khuyên nên làm gì): Cấu trúc bị động trang trọng dùng để đưa ra lời khuyên.

Ví dụ: Drivers are advised to slow down in fog = Tài xế được khuyên nên giảm tốc độ khi có sương

mù.

- Lest + subject + (should) + V (Kẻo mà/để tránh điều gì xảy ra): Cấu trúc trang trọng dùng để nói về một hành động được thực hiện để phòng ngừa điều không mong muốn. “Should” thường được dùng sau “lest” trong văn viết Anh-Anh, nhưng có thể lược bỏ.

Ví dụ: *Take your umbrella lest it (should) rain* = Mang theo ô kẻo trời mưa.

- Be thin on the ground (Hiếm, không có nhiều): Thành ngữ chỉ người/vật xuất hiện rất ít trong một khu vực hay tình huống nhất định.

Ví dụ: *Doctors are thin on the ground in rural areas* = Bác sĩ rất hiếm ở vùng nông thôn.

9. Nobody expected it of him but Sam was laid off. (RANKS)

→ Against **all expectations, Sam joined the ranks of the** unemployed. (=Trái với mọi dự đoán, Sam đã gia nhập hàng ngũ thất nghiệp.)

Cấu trúc:

- Expect something of + someone (Kỳ vọng điều gì ở ai): Cấu trúc dùng để diễn tả kỳ vọng hay suy nghĩ rằng ai đó sẽ làm điều gì hoặc điều gì sẽ xảy ra với họ.

Ví dụ: *We expected better of her* = Chúng tôi kỳ vọng nhiều hơn ở cô ấy.

- Be laid off (Bị sa thải): Dạng bị động của “lay off,” thường dùng để chỉ việc ai đó bị mất việc (thường do lý do kinh tế, không phải lỗi cá nhân).

Ví dụ: *Hundreds of workers were laid off last year* = Hàng trăm công nhân đã bị sa thải năm ngoái.

- Against all expectations (Trái với mọi kỳ vọng): Cụm từ dùng để diễn tả rằng điều gì đó xảy ra bất ngờ, không ai nghĩ tới.

Ví dụ: *Against all expectations, she passed the exam* = Trái với mọi dự đoán, cô ấy đã đậu kỳ thi.

- Join the ranks of + noun phrase (Gia nhập vào hàng ngũ/nhóm người nào đó): Cụm diễn đạt trang trọng dùng để nói ai đó bắt đầu trở thành một phần của một nhóm người có chung đặc điểm, hoàn cảnh hoặc nghề nghiệp.

Ví dụ: *She joined the ranks of published authors with her debut novel* = Cô ấy gia nhập hàng ngũ những tác giả đã xuất bản với cuốn tiểu thuyết đầu tay.

10. Maldives attracts hordes of tourists to its beach resorts and 24-hour bustling nightlife. (CLOCK)

→ It **is Maldivé(s) beach resorts and round-the-clock bustling nightlife hordes of tourists are attracted** to. (=Chính những khu nghỉ dưỡng bãi biển và cuộc sống đêm sôi động suốt ngày

đêm ở Maldives đã thu hút đông đảo du khách.)

Cấu trúc:

- Attract + someone + to + something (Thu hút ai đến với điều gì): Cấu trúc dùng để nói ai hoặc cái gì lôi cuốn người khác đến một nơi hoặc sự kiện.

Ví dụ: The museum attracts visitors to its interactive exhibits = Bảo tàng thu hút du khách đến với các triển lãm tương tác.

- Hordes of + noun (Đám đông/rất nhiều...): Cụm danh từ dùng để diễn tả số lượng lớn người (thường là khách du lịch, người hâm mộ, v.v.).

Ví dụ: Hordes of fans gathered outside the stadium = Hàng đám người hâm mộ tụ tập bên ngoài sân vận động.

- It is + noun phrase + that/who + clause (Chính... mà...): Cấu trúc nhấn mạnh (cleft sentence) dùng để làm nổi bật một thành phần cụ thể trong câu.

Ví dụ: It is her voice that I admire most = Chính giọng hát của cô ấy là điều tôi ngưỡng mộ nhất.

- Round-the-clock (Suốt ngày đêm/24 giờ): Thành ngữ dùng để chỉ điều gì đó diễn ra không ngừng nghỉ, cả ngày lẫn đêm.

Ví dụ: The hospital provides round-the-clock care = Bệnh viện cung cấp dịch vụ chăm sóc 24/7.

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN NGUYỄN TẤT THÀNH — KON TUM

Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given (don't change the word given) or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

1. His holiday failed through lack of support. (**BACK**)

→

2. His grandfather is now having an operation. (**KNIFE**)

→

3. His action was incomprehensible to his parents. (**LOSS**)

→

4. The boy does whatever his father wants in an obedient way. (**ATTENDANCE**)

→

5. They will consider age and experience when they decide the salary. (**ACCOUNT**)

→

6. The teachers agreed to introduce the new methods.

→ There was

7. You didn't believe his story, did you?

→ You were not

8. He surprised me very much when he said he loved me.

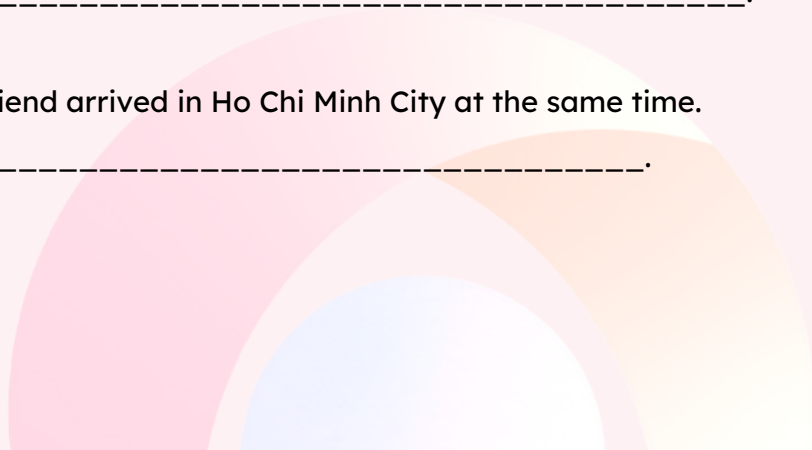
→ He took

9. She acted brilliantly in the school play.

→ She gave _____.

10. John and his friend arrived in Ho Chi Minh City at the same time.

→ John's arrival _____.



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. His holiday failed through lack of support. (BACK)

→ **His holiday failed because no one was prepared to back it/him up.** (=Kỳ nghỉ của anh ta thất bại vì chẳng ai chịu hỗ trợ.)

Cấu trúc:

- Be prepared to + V (Sẵn sàng làm gì): Cấu trúc dùng để nói ai đó sẵn lòng hoặc có ý định thực hiện điều gì đó.

Ví dụ: She was prepared to help us = Cô ấy sẵn sàng giúp chúng tôi.

- Back someone/something up (Ủng hộ ai/ý tưởng nào): Cụm động từ mang nghĩa hỗ trợ, hậu thuẫn hoặc đồng tình với ai hoặc kế hoạch/ý tưởng nào.

Ví dụ: The manager backed up his team = Quản lý đã ủng hộ nhóm của mình.

- Fail through + noun (Thất bại vì...): Cấu trúc dùng để chỉ nguyên nhân khiến điều gì đó không thành công.

Ví dụ: The plan failed through poor communication = Kế hoạch thất bại vì giao tiếp kém.

- Lack of + noun (Sự thiếu hụt điều gì): Cụm danh từ diễn tả sự không có hoặc không đủ của một yếu tố cần thiết.

Ví dụ: Lack of support led to the cancellation = Việc thiếu hỗ trợ đã dẫn đến việc hủy bỏ.

2. His grandfather is now having an operation. (KNIFE)

→ **His grandfather is now going under the knife.** (=Ông của anh ấy đang phẫu thuật.)

Cấu trúc:

- Go under the knife (Phẫu thuật): Thành ngữ mang nghĩa phải trải qua ca phẫu thuật, thường là phẫu thuật lớn hoặc nghiêm trọng.

Ví dụ: She had to go under the knife to remove the tumour = Cô ấy phải phẫu thuật để cắt bỏ khối u.

- Be + now + V-ing (Hiện tại tiếp diễn với "now"): Dùng để diễn tả hành động đang diễn ra ngay tại thời điểm nói hoặc sắp xảy ra rất sớm.

Ví dụ: He is now leaving for the hospital = Anh ấy đang rời đi tới bệnh viện.

3. His action was incomprehensible to his parents. (**LOSS**)

→ **His parents were at loss when they tried to understand his actions.** (=Bố mẹ anh ta bối rối không hiểu nổi hành động của con trai.)

→ **His actions threw his parents at a loss.**

Cấu trúc:

- Be incomprehensible to + someone (Không thể hiểu nổi đối với ai): Cấu trúc dùng để diễn tả điều gì quá khó hiểu hoặc phi lý, khiến người khác không thể nắm bắt được ý nghĩa hay lý do.

Ví dụ: The instructions were incomprehensible to most users = Hướng dẫn quá khó hiểu đối với hầu hết người dùng.

- Be at a loss (Lúng túng/không biết phải làm gì/nói gì): Thành ngữ dùng để diễn tả trạng thái bối rối, không biết cách phản ứng hoặc không hiểu điều gì.

Ví dụ: I was at a loss for words = Tôi không biết nói gì cả.

- Throw someone at a loss (Làm ai đó bối rối/lúng túng): Cấu trúc mang tính trạng trọng/hình tượng, dùng để diễn tả việc khiến ai đó không biết phải làm gì hoặc phản ứng ra sao.

Ví dụ: The strange question threw me at a loss = Câu hỏi kỳ lạ khiến tôi bối rối.

4. The boy does whatever his father wants in an obedient way. (**ATTENDANCE**)

→ **The boy dances attendance on his father.** (=Cậu bé hầu hạ bố hết mực.)

Cấu trúc:

- In an + adjective + way (Một cách như thế nào đó): Cấu trúc miêu tả cách thức hành động được thực hiện.

Ví dụ: He spoke in a polite way = Anh ấy nói một cách lịch sự.

- Dance attendance on + someone (Hầu hạ/luôn làm vừa lòng ai): Thành ngữ mang nghĩa luôn ở bên cạnh ai để làm theo ý họ một cách vâng lời hoặc nịnh bợ, thường vì sợ hoặc muốn được họ hài lòng.

Ví dụ: He danced attendance on his boss all day = Anh ta hầu hạ sếp cả ngày.

5. They will consider age and experience when they decide the salary. (**ACCOUNT**)

→ **They will take age and experience into account when they decide the salary.** (=Họ sẽ cân nhắc tuổi tác và kinh nghiệm khi quyết định mức lương.)

Cấu trúc:

- Take + something + into account (Cân nhắc/tính đến điều gì): Cụm động từ dùng để nói rằng một yếu tố nào đó sẽ được xem xét khi đưa ra quyết định.

Ví dụ: *You should take his illness into account* = *Bạn nên tính đến việc anh ấy bị ốm.*

6. The teachers agreed to introduce the new methods.

→ There was **agreement among the teachers to introduce the new methods.**

Cấu trúc:

- Agree to + V (Đồng ý làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả sự đồng thuận thực hiện một hành động cụ thể.

Ví dụ: *She agreed to help us* = *Cô ấy đã đồng ý giúp chúng tôi.*

- There was + noun + among + people (Có... giữa những ai đó): Cấu trúc dùng để diễn tả sự tồn tại của một điều gì (ở thì quá khứ) được chia sẻ hoặc xảy ra giữa một nhóm người.

Ví dụ: *There was tension among the team members* = *Có sự căng thẳng giữa các thành viên trong nhóm.*

- Agreement to + V (Sự đồng thuận để làm gì): Danh từ “agreement” đi với động từ nguyên mẫu để diễn tả sự nhất trí cùng làm một hành động nào đó.

Ví dụ: *They reached an agreement to start earlier* = *Họ đã đồng ý bắt đầu sớm hơn.*

7. You didn't believe his story, did you?

→ You were not **taken in by his story, were you?** (=Bạn không bị lừa bởi câu chuyện của hắn, phải không?)

Cấu trúc:

- Question tag (Câu hỏi đuôi): Khi mệnh đề chính là phủ định, phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

Ví dụ: *She wasn't serious, was she?* = *Cô ấy không nghiêm túc, đúng không?*

- Be taken in by + something (Bị lừa bởi điều gì): Thành ngữ mang nghĩa bị đánh lừa, bị thuyết phục bởi điều không thật.

Ví dụ: *I was taken in by his lies* = *Tôi đã bị lừa bởi những lời dối trá của anh ta.*

8. He surprised me very much when he said he loved me.

→ He took **my breath away when he said he loved me.** (=Anh ấy khiến tôi ngỡ ngàng khi anh ấy nói yêu tôi.)

Cấu trúc:

- Take someone's breath away (Làm ai đó kinh ngạc/ngỡ ngàng): Thành ngữ dùng để diễn tả việc khiến ai đó cảm thấy vô cùng bất ngờ hoặc xúc động (thường theo hướng tích cực).

Ví dụ: *The view from the mountain took my breath away* = *Cảnh từ trên núi khiến tôi choáng ngợp.*

- He said he loved me: Câu gián tiếp ở thì quá khứ đơn, lùi thì từ "he loves me" → "he loved me" sau động từ "said".

Ví dụ: *She said she needed help* = *Cô ấy nói rằng cô ấy cần giúp đỡ.*

9. She acted brilliantly in the school play.

→ She gave **an excellent performance in the school play**. (=Cô ấy đã có màn trình diễn xuất sắc trong vở kịch của trường.)

Cấu trúc:

- Give a + noun (Thể hiện/làm điều gì): Cấu trúc phổ biến với "give" đi kèm danh từ chỉ hành động như *speech, performance, presentation...*, mang nghĩa thực hiện hành động đó.

Ví dụ: *He gave a moving speech* = *Anh ấy đã phát biểu đầy xúc động.*

10. John and his friend arrived in Ho Chi Minh City at the same time.

→ John's arrival **in Ho Chi Minh City coincided with his friend's**. (=John đến Thành phố Hồ Chí Minh đúng lúc bạn anh ta cũng tới.)

Cấu trúc:

- Coincide with + something (Trùng hợp với điều gì): Cụm động từ dùng để diễn tả hai sự kiện xảy ra cùng lúc một cách ngẫu nhiên.

Ví dụ: *My birthday coincides with the national holiday* = *Sinh nhật tôi trùng với ngày lễ quốc gia.*

- Possessive noun ending in 's (Danh từ sở hữu rút gọn): Khi đã nhắc đến "arrival" trước đó, cụm "his friend's" là cách rút gọn của "his friend's arrival".

Ví dụ: *Her answer was different from Tom's* = *Câu trả lời của cô ấy khác với của Tom (câu trả lời của Tom).*

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN — BÌNH ĐỊNH

1. Harry was disappointed to hear the news that the match had been cancelled.

→ News of the cancellation of the match _____ to Harry.

2. At this time of year, the area is often affected by violence storms.

→ At this time of year, the area often _____ violent storms.

3. The trees blown down in the storm were not cleared away for weeks.

→ It _____ the trees blown down in the storm were cleared away.

4. There were very little paper left in the printer.

→ The printer had _____ paper.

5. Without access to the statistics, I will not be able to complete the report. **(HOLD)**

→ Unless _____ completed.

6. The head teacher is well known for his reliability and dedication. **(REPUTED)**

→ The head teacher _____ person.

7. She really enjoys going for a swim every morning. **(ON)**

→ What she _____ going for a swim every morning.

8. The suspect could not explain why he had sand in his boots. **(ACCOUNT)**

→ The suspect _____ in his boots.

9. He is too irresponsible to run the department. **(CHARGE)**

→ He is not _____ of the department.

10. Sheila is worried about the proposed changes at work. (**PROSPECT**)

→ The _____ worry.



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Harry was disappointed to hear the news that the match had been cancelled.

→ News of the cancellation of the match **came as a disappointment** to Harry. (= Tin trận đấu bị hủy khiến Harry vô cùng thất vọng.)

Cấu trúc:

- **Come as + N (surprise/disappointment/etc.):** diễn tả một sự việc mang lại cảm giác gì cho ai.
- **come as a disappointment to sb:** làm ai thất vọng.

Ví dụ: *The news of her resignation came as a shock to everyone.* = Tin về việc cô ấy từ chức đã gây sốc cho mọi người.

2. At this time of year, the area is often affected by violence storms.

→ At this time of year, the area often **feels the effects of** violent storms. (= Vào thời điểm này trong năm, khu vực này thường chịu ảnh hưởng bởi những cơn bão dữ dội.)

Cấu trúc:

- **Feel the effects of + N:** chịu tác động/ảnh hưởng của điều gì.

Ví dụ: *Coastal towns often feel the effects of high tides.* = Các thị trấn ven biển thường chịu ảnh hưởng của thủy triều cao.

3. The trees blown down in the storm were not cleared away for weeks.

→ It **was weeks before** the trees blown down in the storm were cleared away. (= Mãi mấy tuần sau người ta mới dọn đổ cây đổ vì bão.)

Cấu trúc:

- **It be + time-expression + before + clause:** diễn tả khoảng thời gian phải chờ.

Ví dụ: *It was years before the museum reopened.* = Phải mất nhiều năm trước khi bảo tàng mở cửa trở lại.

4. There were very little paper left in the printer.

→ The printer had **almost/very nearly/all but run out of** paper. (= Cái máy in gần như hết sạch giấy rồi.)

Cấu trúc:

- **Run out of sth:** hết cái gì.

Ví dụ: *We had nearly run out of time before the deadline.* = Chúng tôi gần như hết thời gian trước hạn chót.

5. Without access to the statistics, I will not be able to complete the report. **(HOLD)**

→ Unless **I get hold of the statistics, the report will not be** completed. (= Trừ khi tôi có được số liệu, thì bản báo cáo này không thể hoàn thành.)

Cấu trúc:

- **Unless + clause:** trừ khi...

- **Get hold of sth:** có được, tiếp cận được.

Ví dụ: *Unless we get hold of more data, the study will not be completed.* = Trừ khi chúng ta có thêm dữ liệu, nghiên cứu sẽ không thể hoàn thành.

6. The head teacher is well known for his reliability and dedication. **(REPUTED)**

→ The head teacher **is reputed to be a reliable and dedicated** person. (= Hiệu trưởng được tiếng là người tận tâm và đáng tin cậy.)

Cấu trúc:

- **Be reputed to do/be sth:** được cho là, nổi tiếng là.

Ví dụ: *That author is reputed to be a genius in his field.* = Tác giả đó được cho là thiên tài trong lĩnh vực của ông.

7. She really enjoys going for a swim every morning. **(ON)**

→ What **she really enjoys spending time on is** going for a swim every morning. (= Điều cô ấy thích nhất là bơi vào mỗi buổi sáng.)

Cấu trúc:

- **What + clause + be + V-ing:** cấu trúc nhấn mạnh chủ ngữ mới.

- **Enjoy spending time on + V-ing:** thích dành thời gian để làm gì.

Ví dụ: *What he enjoys spending time on is learning new languages.* = Điều anh ấy thích làm nhất là học các ngôn ngữ mới.

8. The suspect could not explain why he had sand in his boots. **(ACCOUNT)**

→ The suspect **couldn't account for why he had sand** in his boots. (= Kẻ tình nghi không thể giải thích được tại sao lại có cát trong giày.)

Cấu trúc:

- **Account for sth**: giải thích, biện hộ cho điều gì.

Ví dụ: She couldn't account for the missing funds. = Cô ấy không thể giải thích số tiền bị mất.

9. He is too irresponsible to run the department. (CHARGE)

→ He is not **responsible to be in charge** of the department. (= Anh ta không đủ trách nhiệm để điều hành bộ phận này.)

Cấu trúc:

- **Be responsible to do sth**: chịu trách nhiệm làm gì.

- **Be in charge of + N**: phụ trách, quản lý cái gì.

Ví dụ: I am responsible to ensure all reports are accurate. = Tôi chịu trách nhiệm đảm bảo tất cả báo cáo chính xác.

10. Sheila is worried about the proposed changes at work. (PROSPECT)

→ The **prospect of changes at work makes Sheila** worry. (= Viễn cảnh sắp có thay đổi trong công việc khiến Sheila lo lắng.)

Cấu trúc:

- **The prospect of + N/V-ing**: viễn cảnh, khả năng của điều gì.

- **Make sb + V**: khiến ai đó làm gì (trong đó worry làm động từ).

Ví dụ: The prospect of moving abroad makes him excited. = Viễn cảnh đi nước ngoài khiến anh ấy phấn khích.

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LƯƠNG VĂN CHÁNH — PHÚ YÊN

Write a new sentence using or beginning with the word given.

1. I can recommend you to the manager; I'm a friend of his. **(WORD)**

→

2. Julie always listens to my complaints about work. **(EAR)**

→

3. Martine cannot go any higher in his career. **(PINNACLE)**

→

4. Pam didn't understand the situation and so made a terrible mistake. **(STICK)**

→

5. The board had a secret meeting in order to discuss changes in the company. **(DOORS)**

→

6. He got up very early this morning. **(CRACK)**

→

7. Even though Simon rarely has a lot of money, he always buys his mum a birthday present.

→ However

8. It would have taken a miracle to save the paintings from the fire.

→ Nothing

9. For further information, contact the accommodation officer.

→ Further

10. If the pay were not good, I wouldn't stay in this job.

→ But _____.

A large, stylized rainbow arch in the background, composed of several overlapping semi-circles in shades of pink, orange, and yellow.

Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. I can recommend you to the manager; I'm a friend of his. **(WORD)**

→ **You have my word that I can recommend you to the manager as I'm a friend of his.** (= Tôi đảm bảo sẽ giới thiệu bạn với quản lý – tôi là bạn của anh ấy mà.)

Cấu trúc:

- **You have my word (that...):** thành ngữ “to give one's word” = đảm bảo, cam kết với ai điều gì.

Ví dụ: *You have my word that I'll be there on time.* = Anh/chị hãy tin tôi rằng tôi sẽ có mặt đúng giờ.

2. Julie always listens to my complaints about work. **(EAR)**

→ **Julie always lends an ear to my complaints about work.** (= Julie lúc nào cũng chịu khó lắng nghe tôi than phiền chuyện công việc.)

Cấu trúc:

- **Lend an ear (to someone):** lắng nghe ai đó.

Ví dụ: *She always lends a sympathetic ear to her friends' problems.* = Cô ấy luôn sẵn sàng lắng nghe thông cảm những vấn đề của bạn bè.

3. Martine cannot go any higher in his career. **(PINNACLE)**

→ **Martine has reached the pinnacle of his career.** (= Martine đã chạm tới đỉnh cao trong sự nghiệp của mình.)

Cấu trúc:

- **Reach the pinnacle of + noun:** đạt đến đỉnh cao của điều gì (thường là sự nghiệp, thành tựu).

Ví dụ: *They finally reached the pinnacle of success after years of hard work.* = Họ cuối cùng đã đạt đến đỉnh cao thành công sau nhiều năm nỗ lực.

4. Pam didn't understand the situation and so made a terrible mistake. **(STICK)**

→ **Pam got the wrong end of the stick and made a terrible mistake.** (= Pam hiểu nhầm tình huống nên đã mắc sai lầm nghiêm trọng.)

Cấu trúc:

- **Get the wrong end of the stick:** hiểu sai vấn đề.

Ví dụ: *He got the wrong end of the stick and accused her unfairly.* = Anh ta hiểu sai và buộc tội cô ấy một cách bất công.

5. The board had a secret meeting in order to discuss changes in the company. **(DOORS)**

→ **The board met behind closed doors to discuss changes in the company.** (= Ban giám đốc họp kín để bàn về những thay đổi trong công ty.)

Cấu trúc:

- **behind closed doors:** họp bí mật.

Ví dụ: *Negotiations were held behind closed doors to finalise the deal.* = Các cuộc đàm phán được tổ chức kín để hoàn tất thỏa thuận.

6. He got up very early this morning. **(CRACK)**

→ **He got up at the crack of dawn this morning.** (= Sáng nay anh ấy dậy từ tờ mờ sáng.)

Cấu trúc:

- **At the crack of dawn:** lúc bình minh, rất sớm.

Ví dụ: *I was out running at the crack of dawn.* = Tôi đã ra chạy bộ vào lúc bình minh.

7. Even though Simon rarely has a lot of money, he always buys his mum a birthday present.

→ However **little money Simon has, he always buys his mum a birthday present.** (= Dù có ít tiền đến đâu, Simon vẫn luôn mua quà sinh nhật cho mẹ.)

Cấu trúc:

- **However + adj/adv + S + V:** dù... đến thế nào thì vẫn...

Ví dụ: *However badly he feels, he still goes to work.* = Dù cảm thấy mệt đến đâu, anh ấy vẫn đến chỗ làm.

8. It would have taken a miracle to save the paintings from the fire.

→ Nothing **short of a miracle could have saved the paintings from the fire.** (= Chỉ có phép màu mới cứu được mấy bức tranh khỏi vụ cháy.)

Cấu trúc:

- **Nothing short of + noun:** chỉ có... mới... (nhấn mạnh sự phi thường cần thiết).

Ví dụ: *Nothing short of a miracle could have prevented the earthquake.* = Chỉ có một phép màu mới ngăn được trận động đất đó.

9. For further information, contact the accommodation officer.

→ Further **information can be obtained from the accommodation officer.** (= Bạn có thể hỏi thêm thông tin từ người phụ trách chỗ ở.)

Cấu trúc:

- **obtain information from** (collocation): có thông tin từ.

- **Passive voice [S + be + V3/ed]**: dùng để nhấn mạnh việc có thêm thông tin.

Ví dụ: Further details can be obtained from our website. = Thông tin chi tiết hơn có thể tìm thấy trên trang web của chúng tôi.

10. If the pay were not good, I wouldn't stay in this job.

→ But **for the good pay, I wouldn't stay in this job.** (= Nếu không nhờ lương cao, tôi đã chẳng trụ lại công việc này rồi.)

Cấu trúc:

- **But for + noun**: nếu không vì...

Ví dụ: But for her encouragement, I'd never have tried. = Nếu không vì cô ấy khuyến khích, tôi sẽ chẳng bao giờ thử.

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÝ TỰ TRỌNG — CẦN THƠ

Rewrite the sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged.

1. Hardly any of the people in Britain speaks my language.

→ Not many

2. There is no doubt that Davis will win the gold medal.

→ It seems to

3. I am sure that he missed the eleven o'clock train.

→ He can't

4. Nobody expected her to lose the game, but she did.

→ Against

5. You couldn't do anything more stupid than to give up your job now. (**HEIGHT**)

→

6. The success of our local theater has made our city famous. (**MAP**)

→

7. Trade has deteriorated and staff are being laid off. (**BAD**)

→

8. Don't tell the boss about our scheme. (**BREATHE**)

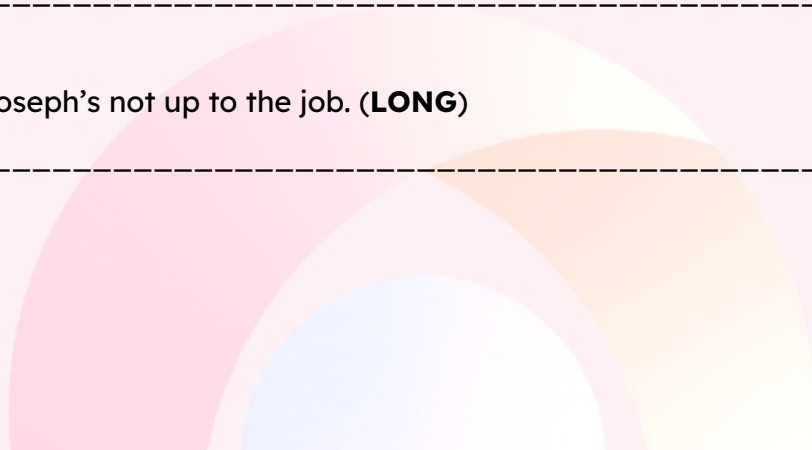
→

9. Since the advertisement, we have had more applications than we can deal with. (**SWAMPED**)

→

10. In a nutshell, Joseph's not up to the job. (**LONG**)

→



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Hardly any of the people in Britain speaks my language.

→ Not many **of the people in Britain speak a single word of my language.** (= Ít người ở Anh biết nổi một từ nào trong ngôn ngữ của tôi.)

Cấu trúc:

- **Not many + plural noun + V:** diễn tả số lượng ít của chủ ngữ.

- **Speak a word of + N:** biết một chút (một từ) về thứ gì đó.

Ví dụ: *Not many students understand quantum mechanics.* = Không nhiều học sinh hiểu cơ học lượng tử.

2. There is no doubt that Davis will win the gold medal.

→ It seems to **be a foregone conclusion that Davis will win the gold medal.** (= Có vẻ như Davis chắc chắn sẽ giành huy chương vàng.)

Cấu trúc:

- **It seems to be:** dường như là...

- **foregone conclusion:** kết luận/chuyện đã rõ từ trước, chắc chắn sẽ xảy ra.

Ví dụ: *It seems to be a foregone conclusion that she'll accept the offer.* = Dường như cô ấy chắc chắn sẽ nhận lời đề nghị..

3. I am sure that he missed the eleven o'clock train.

→ He can't **have caught the eleven o'clock train.** (= Chắc chắn anh ấy không thể nào kịp chuyến tàu 11 giờ.)

Cấu trúc:

- **Can't have + past participle:** diễn tả sự phán đoán chắc chắn về việc không thể đã xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: *They can't have missed the meeting—they were in the room all day.*

= Họ nhất định không thể lỡ cuộc họp—họ ở trong phòng suốt cả ngày.

4. Nobody expected her to lose the game, but she did.

→ Against **everyone's expectation, she lost the game.** (= Ai cũng bất ngờ khi cô ấy thua trận.)

Cấu trúc:

- **Against + someone's expectation:** trái với mong đợi của ai đó.

Ví dụ: *Against my parents' expectations, I chose art instead of medicine.*

= Trái với mong đợi của bố mẹ, tôi chọn ngành mỹ thuật thay vì y khoa.

5. You couldn't do anything more stupid than to give up your job now. (**HEIGHT**)

→ **It would be the height of your stupidity to give up your job now.** (= Thật ngu ngốc biết bao nếu bạn nghĩ việc lúc này.)

Cấu trúc:

- **The height of + noun:** đỉnh điểm của... (nhấn mạnh tính cực/hạn chế).

Ví dụ: *It would be the height of arrogance to refuse his help.*

= Thật là kiêu ngạo nếu từ chối giúp đỡ của anh ấy.

6. The success of our local theater has made our city famous. (**MAP**)

→ **The success of our local theater has put our city on the map.** (= Nhờ thành công của nhà hát địa phương, thành phố chúng ta trở nên nổi tiếng.)

Cấu trúc:

- **Put sb/sth on the map:** làm cho ai/cái gì nổi tiếng, được biết đến.

Ví dụ: *Her breakthrough novel put her on the map as a major writer.*

= Tiểu thuyết thành công của cô ấy đã làm cho cô ấy nổi tiếng như một nhà văn lớn.

7. Trade has deteriorated and staff are being laid off. (**BAD**)

→ **Trade has gone from bad to worse and staff are being laid off.** (= Thương mại ngày càng đi xuống, nhân viên thì liên tiếp bị cắt giảm.)

Cấu trúc:

- **Go from bad to worse:** từ xấu chuyển thành tồi tệ hơn.

Ví dụ: *His health went from bad to worse after the accident.*

= Sức khỏe anh ta từ xấu chuyển thành tồi tệ hơn sau tai nạn.

8. Don't tell the boss about our scheme. (**BREATHE**)

→ **Don't breathe a word about our scheme to the boss.** (= Đừng hé nửa lời gì về kế hoạch này cho sếp nghe.)

Cấu trúc:

- **Breathe a word (to someone):** nói một lời, hé lộ bí mật.

Ví dụ: *Don't breathe a word of this plan to anyone.* = *Đừng hé lộ kế hoạch này với bất cứ ai.*

9. Since the advertisement, we have had more applications than we can deal with. (**SWAMPED**)

→ **Since the advertisement, we have been swamped with applications.** (= Từ lúc đăng tin tuyển dụng, hồ sơ gửi về nhiều không xuể.)

Cấu trúc:

- Be swamped with + plural noun: bị ngập, chất đầy cái gì (ở đây: đơn xin).

Ví dụ: *We've been swamped with emails since the announcement.*

= *Chúng tôi bị ngập email kể từ khi thông báo.*

10. In a nutshell, Joseph's not up to the job. (**LONG**)

→ **The long and the short of it is that Joseph's not up to the job.** (= Tóm gọn lại là Joseph không đảm đương nổi công việc này.)

Cấu trúc:

- **The long and the short of it is that...:** tóm lại...

- **Not up to + noun:** không đủ khả năng/chịu trách nhiệm cho việc gì.

Ví dụ: *The long and the short of it is that we can't afford the project.*

= *Tóm lại là chúng ta không đủ khả năng tài chính cho dự án.*

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN TRẦN HƯNG ĐẠO — BÌNH THUẬN

1. I'm going to write and complain to the council.

→ I intend to make _____.

2. We don't think you should have done that.

→ We'd rather _____.

3. Mary's performance in last week's test was nowhere near as good as it was in today's.

→ Mary performed _____.

4. You mustn't open the lid of the machine until it has stopped making that noise.

→ Only when _____.

5. The Japanese are the best at making pocket-sized technology.

→ The Japanese are second _____.

6. I have searched everywhere for my purse. (**HIGH**)

→ _____.

7. After her cry, she felt calmer and more in control. (**COURSE**)

→ _____.

8. It's pretty certain that we'll win a gold medal this year in the 100 metres. (**FOREGONE**)

→ _____.

9. After a long hard journey, I cheered up when I saw my home. (**SPIRITS**)

→ _____.

10. Don't tell them what to do any more since they have grown up. (**DEVICES**)

→ _____.



Springboard
English

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. I'm going to write and complain to the council.

→ I intend to make **a written complaint to the council**. (= Tôi dự định sẽ gửi một lá thư khiếu nại bằng văn bản tới hội đồng.)

Cấu trúc:

- **Intend to + V-infinitive:** dự định làm gì.

Ví dụ: *I intend to submit a formal report tomorrow.* = Tôi dự định nộp một bản báo cáo chính thức vào ngày mai.

2. We don't think you should have done that.

→ We'd rather **you hadn't done that**. (= Chúng tôi thà bạn đã không làm việc đó.)

Cấu trúc:

- **Would rather + S + past perfect:** bày tỏ sự tiếc nuối hoặc phản đối việc ai đã làm trong quá khứ.

Ví dụ: *I'd rather you hadn't mentioned it to anyone.* = Tôi muốn bạn đã không đề cập chuyện đó với ai.

3. Mary's performance in last week's test was nowhere near as good as it was in today's.

→ Mary performed **much/far/a lot/a great deal/considerably better in today's test than in last week's**. (= Mary đã làm bài kiểm tra hôm nay tốt hơn rất nhiều so với tuần trước.)

Cấu trúc:

- **Comparative adjectives [S + to be + adj-er/ more adj + than + object]:** có tính chất hơn ai/vật nào đó.

Ví dụ: *He is far more experienced than his colleagues.* = Anh ấy có kinh nghiệm hơn nhiều so với đồng nghiệp.

- **Comparative adverbs [verb + adverb (in comparative form)]:** có tính chất của hành động hơn đối tượng nào đó.

Ví dụ: *She answered the interview questions far more confidently than her competitor.* = Cô ấy trả lời các câu hỏi phỏng vấn một cách tự tin hơn rất nhiều so với đối thủ của mình.

4. You mustn't open the lid of the machine until it has stopped making that noise.

→ Only when **it has stopped making that noise** are you allowed / permitted to open the lid of the machine. (= Chỉ khi nó ngừng phát ra tiếng đó, bạn mới được phép mở nắp máy.)

Cấu trúc:

- **Only when + clause** → đảo ngữ với **auxiliary + S + V**: nhấn mạnh điều kiện duy nhất xảy ra trước.

- **Be allowed / permitted to + V-infinitive**: được phép làm gì.

Ví dụ: *Only when you pay the fee are you allowed to access the service.*

= Chỉ khi bạn thanh toán phí, bạn mới được phép sử dụng dịch vụ.

5. The Japanese are the best at making pocket-sized technology.

→ The Japanese are second **to none at making pocket-sized technology**.

→ The Japanese are second **to none when it comes to making pocket-sized technology**.

(= Không ai sánh bằng người Nhật trong việc chế tạo các thiết bị công nghệ cỡ nhỏ.)

- **Be Second to none**: không ai có thể sánh bằng, đứng đầu ở lĩnh vực đó.

Ví dụ: *Our team is second to none in customer service.* = Đội của chúng tôi không ai sánh kịp về dịch vụ khách hàng.

- **When it comes to something**: khi xét đến khía cạnh, vấn đề nào đó.

Ví dụ: *She is second to none when it comes to language skills.* = Về kỹ năng ngôn ngữ, cô ấy đứng đầu.

6. I have searched everywhere for my purse. (**HIGH**)

→ **I have searched high and low for my purse**. (=Tôi đã lục tung mọi góc ngách để tìm chiếc ví của mình.)

Cấu trúc:

- Search high and low for + something (Tìm kiếm khắp nơi điều gì): Thành ngữ dùng để diễn tả việc tìm kiếm rất kỹ lưỡng, ở mọi nơi có thể.

Ví dụ: *She searched high and low for her keys* = Cô ấy đã tìm khắp nơi để tìm chìa khóa.

- Have/has + past participle (Thì hiện tại hoàn thành): Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng còn liên quan đến hiện tại (ở đây là việc chiếc ví vẫn chưa được tìm thấy).

Ví dụ: *I have lost my phone* = Tôi đã làm mất điện thoại.

7. After her cry, she felt calmer and more in control. (**COURSE**)

→ **After her tears had run their course, she felt calmer and more in control.** (=Sau khi khóc xong, cô ấy cảm thấy bình tâm và kiểm soát được bản thân hơn.)

Cấu trúc:

- Run its/their course (Diễn ra một cách tự nhiên cho đến khi kết thúc): Thành ngữ thường dùng để nói về điều gì (bệnh tật, cảm xúc, quá trình) phát triển và kết thúc theo lẽ tự nhiên, không bị can thiệp.

Ví dụ: *The fever ran its course* = *Cơn sốt đã tự hết.*

- Feel + adjective (Cảm thấy như thế nào): Cấu trúc phổ biến diễn tả cảm xúc hoặc trạng thái.

Ví dụ: *She felt calm and happy* = *Cô ấy cảm thấy bình tĩnh và hạnh phúc.*

8. It's pretty certain that we'll win a gold medal this year in the 100 metres. (**FOREGONE**)

→ **It's a foregone conclusion that we'll win a gold medal this year in the 100 meters.** (=Chúng ta chắc chắn giành được huy chương vàng cự ly 100m năm nay.)

Cấu trúc:

- It is + adjective + that + clause: Cấu trúc dùng để đưa ra đánh giá hoặc nhận định về một tình huống.

Ví dụ: *It's likely that he'll come late* = *Có khả năng là anh ấy sẽ đến muộn.*

- Be certain that + clause (Chắc chắn rằng...): Dùng để nhấn mạnh mức độ chắc chắn hoặc tự tin về điều gì sắp xảy ra.

Ví dụ: *I'm certain that they'll agree* = *Tôi chắc chắn rằng họ sẽ đồng ý.*

- Be a foregone conclusion that + clause (Điều chắc chắn sẽ xảy ra): Cụm danh từ mang nghĩa kết quả đã được biết trước, không có gì bất ngờ.

Ví dụ: *It was a foregone conclusion that they would lose* = *Việc họ thua là điều không bất ngờ.*

9. After a long hard journey, I cheered up when I saw my home. (**SPIRITS**)

→ **After a long hard journey, my spirits were lifted/my spirits rose/my spirit lifted when I saw my home.** (=Sau chặng đường dài mệt mỏi, tinh thần tôi bỗng phấn chấn hẳn khi thấy nhà mình.)

Cấu trúc:

- Cheer up (Vui lên/trở nên vui vẻ hơn): Cụm động từ mang nghĩa cảm xúc cải thiện, trở nên tích cực hoặc vui hơn sau khi buồn, mệt mỏi hoặc thất vọng.

Ví dụ: *She cheered up after hearing the good news* = Cô ấy vui lên sau khi nghe tin tốt.

- After + noun phrase (Sau điều gì đó): Giới từ "after" kết hợp với cụm danh từ để chỉ thời điểm một sự việc xảy ra sau một sự kiện khác.

Ví dụ: *After a long day, he went straight to bed* = Sau một ngày dài, anh ấy đi ngủ ngay.

- One's spirits are lifted / rise / lift (Tâm trạng được cải thiện): Cụm diễn đạt sự thay đổi tích cực về mặt cảm xúc, thường là từ buồn bã/mệt mỏi sang phấn chấn hoặc vui vẻ.

Ví dụ: *Her spirits lifted when she heard the laughter* = Cô ấy vui lên khi nghe tiếng cười.

10. Don't tell them what to do any more since they have grown up. (DEVICES)

→ **Leave them to their own devices since they have grown up.** (=Cứ để họ tự xoay xở đi vì họ đã trưởng thành rồi.)

Cấu trúc:

- Tell someone what to do (Bảo ai phải làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả hành động ra lệnh hoặc chỉ dẫn ai đó cách hành động.

Ví dụ: *She keeps telling me what to do* = Cô ấy cứ bắt tôi phải làm theo ý cô ấy.

- Leave someone to their own devices (Để ai tự lo liệu/tự quyết định): Thành ngữ dùng để chỉ việc để ai đó tự xoay xở hoặc tự làm mọi thứ mà không can thiệp.

Ví dụ: *I decided to leave the kids to their own devices* = Tôi quyết định để bọn trẻ tự lo.